



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ III NĂM 2014**

**( Báo cáo chưa được kiểm toán )**

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - TNHH MTV  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG**

Trụ sở chính : 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt - Q.1 - TP.HCM  
Tel : (84.8) 3 836 7734 - 3 836 8878 · Fax : (84.8) 3 836 0582  
Website : [www.chuongduongcorp.vn](http://www.chuongduongcorp.vn) · Email : [cdacic@vnn.vn](mailto:cdacic@vnn.vn)  
Mã chứng khoán (HOSE) : CDC

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG**  
Số 328 - Đại lộ Võ Văn Kiệt - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (08) 38367734 - Fax: (08) 38360582

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2014 ĐẾN 30/09/2014

BÁO CÁO CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN

---

*Thành Phố Hồ Chí Minh, Tháng 10 Năm 2014*

**Báo cáo Tài chính Quý 3 Năm 2014**

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2014	03 – 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	08 – 21

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>540,286,589,737</b>	<b>542,891,508,592</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24,802,496,907	21,331,489,263
1. Tiền	111	V.01	24,802,496,907	21,331,489,263
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,764,077,550	2,902,350,400
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4,414,215,805	4,982,322,435
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,650,138,255)	(2,079,972,035)
III. Các khoản phải thu	130		160,625,491,165	185,288,328,419
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	138,062,985,251	167,135,047,700
2. Trả trước cho người bán	132		30,351,833,514	26,353,580,388
5. Các khoản phải thu khác	138	V.04	1,920,799,754	1,509,827,685
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(9,710,127,354)	(9,710,127,354)
IV. Hàng tồn kho	140		336,938,173,107	319,662,679,088
1. Hàng tồn kho	141	V.05	336,938,173,107	319,662,679,088
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15,156,351,008	13,706,661,422
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	140,862,302
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	15,156,351,008	13,565,799,120
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>235,275,365,191</b>	<b>232,727,290,919</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		12,872,748,755	14,878,513,292
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	10,696,084,683	12,584,678,022
- Nguyên giá	222		47,550,888,806	47,865,248,200
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(36,854,804,123)	(35,280,570,178)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	2,176,664,072	2,293,835,270
- Nguyên giá	228		4,686,848,000	4,686,848,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2,510,183,928)	(2,393,012,730)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.09	55,932,994,321	57,215,428,197
- Nguyên giá	241		65,004,722,217	64,934,330,127
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(9,071,727,896)	(7,718,901,930)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	153,653,026,624	153,653,026,624
1. Đầu tư vào công ty con	251		154,968,268,934	154,968,268,934
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,300,000,000	1,300,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		500,000,000	500,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(3,115,242,310)	(3,115,242,310)
V. Tài sản dài hạn khác	260		12,816,595,491	6,980,322,806
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	12,763,937,491	6,927,664,806
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.12	52,658,000	52,658,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>775,561,954,928</b>	<b>775,618,799,511</b>

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>523,269,302,625</b>	<b>522,376,488,940</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>468,851,052,267</b>	<b>456,817,441,695</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	227,985,575,678	232,759,402,754
2. Phải trả người bán	312		60,263,521,039	72,025,779,006
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	39,464,779,040	18,583,276,090
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	23,626,790,927	28,530,972,454
5. Phải trả công nhân viên	315		2,858,476,813	4,128,007,591
6. Chi phí phải trả	316	V.16	47,231,157,819	48,767,918,354
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HỖXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	65,719,496,350	50,228,801,615
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,701,254,601	1,793,283,831
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>54,418,250,358</b>	<b>65,559,047,245</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.18	7,918,250,358	15,559,047,245
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	46,500,000,000	50,000,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>252,292,652,303</b>	<b>253,242,310,571</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>252,292,652,303</b>	<b>253,242,310,571</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149,587,330,000	149,587,330,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77,142,009,600	77,142,009,600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,941,513,595	1,877,751,131
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,897,104,839	5,843,969,452
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		17,724,694,269	18,791,250,388
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>775,561,954,928</b>	<b>775,618,799,511</b>

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007		-	-
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Bùi Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng



Văn Minh Hoàng

Tổng Giám đốc



Trần Mai Cường

**BÁO CÁO  
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Đơn vị tính: đồng	
			Quý 3/2014	Quý 3/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14	48,759,004,206	64,550,209,912
2. Các khoản giảm trừ	02	V.15	-	-
- Chiết khấu bán hàng	02a		-	-
- Giảm giá hàng bán	02b		-	-
- Hàng bán bị trả lại	02c		-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực	02d		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.16	48,759,004,206	64,550,209,912
4. Giá vốn hàng bán	11	V.17	39,996,272,258	61,196,266,518
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8,762,731,948	3,353,943,394
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.18	90,251,726	19,743,414
7. Chi phí tài chính	22	V.19	1,551,054,762	2,221,976,528
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,727,348,386	2,205,846,520
8. Chi phí bán hàng	24		1,271,246,330	78,794,550
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,488,442,653	511,529,223
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,542,239,929	561,386,507
11. Thu nhập khác	31		226,983,245	
12. Chi phí khác	32		622,510,533	376,157,426
13. Lợi nhuận khác	40		(395,527,288)	(376,157,426)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,146,712,641	185,229,081
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.20	682,387,077	42,807,270
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2,464,325,564	142,421,811
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		165	10

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Bùi Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng



Văn Minh Hoàng

Tổng Giám đốc



Trần Mai Cường

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.21	48,759,004,206	64,550,209,912	145,021,290,695	115,607,742,843
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.22	48,759,004,206	64,550,209,912	145,021,290,695	115,607,742,843
4. Giá vốn hàng bán	11	V.23	39,996,272,258	61,196,266,518	122,740,176,754	103,530,390,732
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8,762,731,948	3,353,943,394	22,281,113,941	12,077,352,111
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.24	90,251,726	19,743,414	371,872,876	169,377,036
7. Chi phí tài chính	22	V.25	1,551,054,762	2,221,976,528	5,071,505,844	6,687,381,366
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,727,348,386	2,205,846,520	5,499,214,862	6,952,377,439
8. Chi phí bán hàng	24		1,271,246,330	78,794,550	2,507,037,591	230,780,238
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,488,442,653	511,529,223	7,052,773,601	4,242,791,395
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,542,239,929	561,386,507	8,021,669,781	1,085,776,148
11. Thu nhập khác	31		226,983,245	-	548,329,792	41,426,059
12. Chi phí khác	32		622,510,533	376,157,426	989,002,010	434,946,458
13. Lợi nhuận khác	40		(395,527,288)	(376,157,426)	(440,672,218)	(393,520,399)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,146,712,641	185,229,081	7,580,997,563	692,255,749
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.26	682,387,077	42,807,270	1,666,735,238	163,156,795
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2,464,325,564	142,421,811	5,914,262,325	529,098,954
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		165	10	395	35

Người lập biểu



Bùi Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng



Văn Minh Hoàng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc



Trần Mai Cường

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: đồng	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>18,166,215,074</b>	<b>3,180,344,009</b>
1. Lợi nhuận trước thuế	7,580,997,563	692,255,749
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	3,197,526,404	2,720,944,002
- Các khoản dự phòng	(429,833,780)	(2,055,591,074)
- (Lãi)/Bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
- (Lãi)/Bổ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	(150,808,777)	(98,417,600)
- Chi phí lãi vay	5,499,214,862	6,952,377,439
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	15,697,096,272	8,211,568,516
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	23,202,147,668	56,859,427,806
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(17,275,494,019)	(64,896,843,861)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	16,976,156,770	9,641,190,318
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(5,836,272,685)	1,345,409,415
- Tiền lãi vay đã trả	(7,062,707,968)	(6,952,377,439)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8,701,834,940)	(967,099,201)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1,891,433,107	17,491,514
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(724,309,132)	(78,423,059)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>780,894,046</b>	<b>(4,921,983,426)</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(420,392,090)	(9,020,401,026)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	290,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	568,106,630	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	4,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	343,179,506	98,417,600
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>(15,476,101,476)</b>	<b>6,698,881,256</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	55,734,425,642	104,610,945,927
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(64,008,252,718)	(97,912,064,671)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(7,202,274,400)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>3,471,007,644</b>	<b>4,957,241,839</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>21,331,489,263</b>	<b>16,615,168,987</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>24,802,496,907</b>	<b>21,572,410,826</b>

Người lập biểu



Bùi Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng



Văn Minh Hoàng



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2014

Trần Mai Cường

Trần Mai Cường

(Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014*

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Chương Dương là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1589/QĐ-BXD ngày 20/11/2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 thành Công ty cổ phần. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002011 ngày 29/12/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 30/3/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng các công trình giao thông (cầu, đường), bến cảng, sân bay;
- Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện từ 0,4KV đến 110KV;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, đóng và ép cọc; Sản xuất, kinh doanh cấu kiện kim loại theo tiêu chuẩn và phi tiêu chuẩn;
- Dịch vụ cho thuê và kinh doanh quản lý nhà cao tầng;
- Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp;
- Thiết kế, chế tạo, gia công và lắp đặt thiết bị áp lực và thiết bị nâng;
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế, kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế nội, ngoại thất công trình; Thiết kế kết cấu công trình xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị; Thi công lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Các Xí nghiệp của Công ty hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Xí nghiệp. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa Văn phòng Công ty và các Xí nghiệp được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó. Khi thanh lý, bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ;

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán;

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng, mức trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nhà là 30 năm. Quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện trích khấu hao.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư;

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

---

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)



- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**15. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Đơn vị tính: đồng)**

		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
<b>1 . Tiền</b>					
Tiền mặt tại quỹ		12,461,310,074		8,205,540,827	
Tiền gửi ngân hàng		12,341,186,833		13,125,948,436	
<b>Cộng</b>		<b>24,802,496,907</b>		<b>21,331,489,263</b>	
<b>2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>					
		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn		3,214,215,805		3,782,322,435	
- Cty CP Chứng khoán Sài Gòn		8,000	374,935,000	8,000	374,935,000
- Cty CP Cơ điện lạnh Việt Nam		6	161,950	6	161,950
- Cty CP Cáp và Vật liệu viễn thông		7,200	176,642,000	7,200	176,642,000
- Cty CP Phân đạm và Hóa chất dầu khí		-	-	5,000	239,979,000
- TCT Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam		4,050	112,053,250	4,050	112,053,250
- Cty CP Xi măng Bim Sơn		5,000	87,718,750	5,000	87,718,750
- N/hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam		16,848	341,476,800	16,848	341,476,800
- Cty CP Xi măng Hoàng Mai		6,000	105,289,800	6,000	105,289,800
- Cty CP Đầu tư TM Thủy sản		4,730	92,551,230	4,730	92,551,230
- Cty CP Nhiệt điện Phả Lại		3,000	86,659,200	3,000	86,659,200
- TCT CP Tài chính Dầu khí Việt Nam		20,400	673,329,125	20,400	673,329,125
- Cty CP Vận tải Dầu khí				23,100	328,127,630
- TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam		3,699	36,989,700	3,699	36,989,700
- N/hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		32,000	666,884,000	32,000	666,884,000
- Cty CP Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội		6,000	156,315,000	6,000	156,315,000
- N/hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		8,136	303,210,000	8,136	303,210,000
Đầu tư ngắn hạn khác		1,200,000,000		1,200,000,000	
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á CN Chợ Lớn		1,200,000,000		1,200,000,000	
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn		(1,650,138,255)		(2,079,972,035)	
<b>Cộng</b>		<b>2,764,077,550</b>		<b>2,902,350,400</b>	
<b>3 . Phải thu khách hàng</b>					
		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Công ty TNHH Xây dựng Phúc Khang		328,598,320		378,598,320	
Công ty TNHH XD Võ Đắc		2,058,340,045		2,136,627,086	
Tổng Công ty xây dựng số 1		6,397,549,818		4,663,754,239	
Nhà máy thuốc thú y Trung ương		-		2,582,259,182	
Trường cao đẳng nghề LILAMA2		871,486,500		985,574,871	
BQL các dự án ĐTXD công trình thủy sản		2,529,529,347		2,589,814,054	
BQL đầu tư xây dựng công trình Quận 5		356,485,201		356,485,201	
CT NM thủy điện Đồng Nai 4 (Ban 6 )		52,825,067,862		70,614,247,862	
Công ty cổ phần Sông Đà 10.1		3,769,420,991		4,269,420,991	
Công ty CP Tổng Linh Giang		1,849,714,958		2,154,442,150	
Công ty CP xây dựng 47		404,761,817		404,761,817	
Công ty CP Đầu Tư XD & KT CTGT 584		1,295,056,858		1,637,225,898	
Dự án dây chuyền xi măng Hà Tiên 2.2		1,295,635,632		2,239,456,531	
Sở thể dục thể thao TP HCM		2,872,953,570		2,872,953,570	
Tổng Công Ty lương thực Miền Bắc		1,944,417,899		1,944,417,899	
Công ty TNHH Bê tông và Xây lắp		1,172,795,760		1,172,795,760	
UBND Tỉnh Bình Đại - Bến Tre		231,633,647		306,609,897	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

		Số cuối kỳ	Số đầu năm		
<b>3 . Phải thu khách hàng (tiếp)</b>					
Trường đại học Tôn Đức Thắng		3,845,755,611	6,120,414,423		
Sở y tế Tỉnh Đắk Lắk		2,104,768,000	1,928,359,000		
Công ty Cavico xây dựng thủy điện		2,158,444,001	2,158,444,001		
Công ty cổ phần xây dựng số 14		372,050,776	372,050,776		
Công ty thi công cơ giới - TCT xây dựng số 1			1,122,763,945		
Các khách hàng khác		49,378,518,638	54,123,570,227		
<b>Cộng</b>		<b>138,062,985,251</b>	<b>167,135,047,700</b>		
<b>4 . Các khoản phải thu khác</b>					
Phải thu khác		1,920,799,754	1,509,827,685		
- Ứng trước các khoản phải trả		144,426,697	144,426,697		
- Phải thu khác		1,776,373,057	1,365,400,988		
<b>Cộng</b>		<b>1,920,799,754</b>	<b>1,509,827,685</b>		
<b>5 . Hàng tồn kho</b>					
Nguyên liệu, vật liệu		2,832,960,285	1,461,707,265		
Công cụ, dụng cụ		111,548,184	61,940,013		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		333,993,664,638	318,139,031,810		
<b>Cộng</b>		<b>336,938,173,107</b>	<b>319,662,679,088</b>		
<b>6 . Tài sản ngắn hạn khác</b>					
Tạm ứng		15,085,351,008	13,483,799,120		
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		71,000,000	82,000,000		
<b>Cộng</b>		<b>15,156,351,008</b>	<b>13,565,799,120</b>		
<b>7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>					Đơn vị tính: đồng
<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị DCQL</b>	<b>Cộng</b>
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	15,030,856,301	20,521,150,754	12,002,931,588	310,309,557	47,865,248,200
Số tăng trong kỳ	-	350,000,000	-	-	350,000,000
- Tăng khác		350,000,000			350,000,000
Số giảm trong kỳ	-	-	664,359,394	-	664,359,394
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	664,359,394	-	664,359,394
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	15,030,856,301	20,871,150,754	11,338,572,194	310,309,557	47,550,888,806
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	9,799,511,582	17,414,624,149	7,790,585,860	275,848,587	35,280,570,178
Số tăng trong kỳ	425,251,380	501,668,864	781,212,177	19,396,819	1,727,529,240
- Khấu hao trong kỳ	425,251,380	501,668,864	781,212,177	19,396,819	1,727,529,240
Số giảm trong kỳ	-	-	153,295,295	-	153,295,295
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	153,295,295	-	153,295,295
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	10,224,762,962	17,916,293,013	8,418,502,742	295,245,406	36,854,804,123
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	5,231,344,719	3,106,526,605	4,212,345,728	34,460,970	12,584,678,022
Tại ngày cuối kỳ	4,806,093,339	2,954,857,741	2,920,069,452	15,064,151	10,696,084,683
Nguyên giá của TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng			19,106,309,226	đồng	
Giá trị còn lại của TSCĐ đã cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay			9,161,702,331	đồng	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)



8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	4,686,848,000	4,686,848,000
Số dư cuối kỳ	4,686,848,000	4,686,848,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2,393,012,730	2,393,012,730
Số tăng trong kỳ	117,171,198	117,171,198
- Khấu hao trong kỳ	117,171,198	117,171,198
Số dư cuối kỳ	2,510,183,928	2,510,183,928
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	2,293,835,270	2,293,835,270
Tại ngày cuối kỳ	2,176,664,072	2,176,664,072

9 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	64,934,330,127	70,392,090	-	65,004,722,217
Nhà và quyền sử dụng đất	64,934,330,127	70,392,090	-	65,004,722,217
II. Giá trị hao mòn lũy kế	7,718,901,930	1,352,825,966	-	9,071,727,896
Nhà và quyền sử dụng đất	7,718,901,930	1,352,825,966	-	9,071,727,896
III. Giá trị còn lại	57,215,428,197	-	-	55,932,994,321
Nhà và quyền sử dụng đất	57,215,428,197	-	-	55,932,994,321

10 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ góp vốn/vốn điều lệ	Số cuối kỳ Giá trị	Tỷ lệ góp vốn/vốn điều lệ	Số đầu năm Giá trị
Đầu tư vào Công ty con		154,968,268,934		154,968,268,934
- Cty TNHH TM Chương Dương	100,0%	20,000,000,000	100,0%	20,000,000,000
- Cty TNHH XD Chương Dương số 1	65,0%	1,300,000,000	65,0%	1,300,000,000
- Cty TNHH TV ĐTXD Chương Dương	12,89%	128,908,967	12,89%	128,908,967
- Cty TNHH XD TM Thuận Thành Phát	88,94%	133,406,433,686	88,94%	133,406,433,686
- Cty TNHH XD Chương Dương Sài Gòn	6,65%	132,926,281	6,65%	132,926,281
Đầu tư vào Công ty liên kết		1,300,000,000		1,300,000,000
- Cty CP Tháp Nam Việt	26,00%	1,300,000,000	26,00%	1,300,000,000
Đầu tư dài hạn khác		500,000,000		500,000,000
- Cty CP Thủy điện Srok Miêng IDICO		500,000,000		500,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(3,115,242,310)		(3,115,242,310)
<b>Cộng</b>		<b>153,653,026,624</b>		<b>153,653,026,624</b>

Danh sách các công ty con, công ty liên doanh, liên kết quan trọng

Tên công ty	Quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá đến 30/6/2014	Tỷ lệ vốn thực góp
Cty TNHH TM Chương Dương <sup>(1)</sup>	Công ty con	20,000,000,000	20,000,000,000	100.00%
Cty TNHH XD Chương Dương số 1 <sup>(2)</sup>	Công ty con	2,000,000,000	1,300,000,000	66.67%
Cty TNHH ĐTXD Chương Dương <sup>(3)</sup>	Công ty con	1,000,000,000	128,908,967	88.96%
Cty TNHH XD TM Thuận Thành Phát <sup>(4)</sup>	Công ty con	150,000,000,000	133,406,433,686	100.00%
Cty TNHH XD Chương Dương Sài Gòn <sup>(5)</sup>	Công ty con	2,000,000,000	132,926,281	39.93%
Cty CP Tháp Nam Việt <sup>(6)</sup>	Công ty liên kết	5,000,000,000	1,300,000,000	26.00%

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

(1) Vốn điều lệ của Công ty TNHH TM Chương Dương theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 20.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 100% vốn điều lệ và chiếm 100% vốn thực góp

(2) Vốn điều lệ của Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 2.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 65% vốn điều lệ và chiếm 66,67% vốn thực góp

(3) Vốn điều lệ của Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 12,89% vốn điều lệ và chiếm 88,96% vốn thực góp

(4) Vốn điều lệ của Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 150.000.000.000 đồng. Đến thời điểm ngày 30/06/2014 Công ty đã góp 133.406.433.686 đồng, chiếm 88,94% vốn điều lệ, chiếm 100% vốn thực góp

(5) Vốn điều lệ của Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 2.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 6,65% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30/06/2014 Công ty đã góp 132.926.281 đồng, chiếm 39,93% vốn thực góp. Theo Quyết định số 83/QĐ-HĐQT-CDC ngày 15/09/2010 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Chương Dương về việc Chuyển đổi Chi nhánh XNXD&TTNT thành Công ty TNHH 2 thành viên trở lên là Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn với số vốn điều lệ 2.000.000.000 đồng, Công ty cổ phần Chương Dương góp 1.800.000.000 đồng, chiếm 90% vốn điều lệ.

(6) Vốn điều lệ của Công ty CP Tháp Nam Việt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 5.000.000.000 đồng. Tỷ lệ góp vốn của Công ty chiếm 26% vốn điều lệ và chiếm 26% vốn thực góp

11 . Chi phí trả trước dài hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ		981,181,232	788,134,227
Chi phí chờ phân bổ		11,782,756,259	6,139,530,579
<b>Cộng</b>		<b>12,763,937,491</b>	<b>6,927,664,806</b>
12 . Tài sản dài hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký cược, ký quỹ dài hạn		52,658,000	52,658,000
<b>Cộng</b>		<b>52,658,000</b>	<b>52,658,000</b>
13 . Vay và nợ ngắn hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn		227,985,575,678	232,759,402,754
- Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai <sup>(1)</sup>		69,913,659,030	69,999,700,000
- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh 3 <sup>(2)</sup>		26,278,730,034	27,991,730,034
- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh 11 <sup>(3)</sup>		39,997,386,614	39,997,386,614
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín <sup>(4)</sup>		91,795,800,000	94,770,586,106
Vay dài hạn đến hạn trả		-	-
<b>Cộng</b>		<b>227,985,575,678</b>	<b>232,759,402,754</b>

(1) Vay Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai, lãi suất khoảng 10%/năm. Tài sản thế chấp là nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, công trình, quyền phải thu khối lượng công trình. Mục đích vay để thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp công trình, thời hạn vay là 11 tháng, lãi được trả hàng tháng.

(2) Vay Ngân hàng NN&PTNT - CN 3, lãi suất khoảng 11.2%/năm. Tài sản thế chấp là 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Tp HCM với diện tích 10.456,6m<sup>2</sup> để đảm bảo nợ vay và bảo lãnh tại ngân hàng. Mục đích vay để thanh toán tiền khối lượng thi công xây lắp, thời hạn vay là 9 tháng, lãi được trả hàng tháng.

(3) Vay Ngân hàng NN&PTNT - CN 11, lãi suất khoảng 11.5%/năm. Mục đích vay để thanh toán tiền vật tư và khối lượng các gói thầu của dự án khu chung cư cao tầng Tân Hưng, thời hạn vay là 6 tháng, lãi được trả hàng tháng.

(4) Vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín, lãi suất 13%/năm. Tài sản thế chấp là 02 Bất động sản tọa lạc tại 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, quận 1, Tp Hồ Chí Minh. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động xây dựng và hoạt động cho thuê văn phòng. Thời hạn vay 9 tháng, lãi được trả hàng tháng.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>14 . Người mua trả tiền trước</b>		
Cty CP địa ốc Phúc Yên	428,753,299	428,753,299
Công an tỉnh Bạc Liêu	2,702,669,619	5,000,000,000
Trường Cao đẳng nghề Lilama	3,143,995,000	-
Tổng Công ty Xây dựng số 1	22,570,787,195	903,559,298
Hồ Kỳ Phong	510,459,375	510,459,375
Nguyễn Ngọc Hùng Lô 11B	550,000,000	550,000,000
Nguyễn Ngọc Hùng Lô 12B	549,999,700	549,999,700
Nguyễn Thành Mười Lô 16B	3,698,499,450	3,698,499,450
Nguyễn Thành Mười Lô 17B	4,030,278,079	4,030,278,079
Các khách hàng khác	1,279,337,323	2,911,726,889
<b>Cộng</b>	<b>39,464,779,040</b>	<b>18,583,276,090</b>
<b>15 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	17,147,407,736	14,329,333,754
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,619,477,775	13,336,964,554
Thuế thu nhập cá nhân	546,598,592	555,568,175
Các loại thuế khác	313,306,824	309,105,971
<b>Cộng</b>	<b>23,626,790,927</b>	<b>28,530,972,454</b>
<p>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</p>		
<b>16 . Chi phí phải trả</b>		
Công trình NM Thủy điện Đồng Nai 4	5,843,829,414	11,074,231,411
Công trình Depot Suối Tiên	3,124,421,031	3,124,421,031
Tổng kho Lương thực Miền Bắc	3,561,615,634	3,561,615,634
Khai thác Đá	5,608,946,890	5,608,946,890
Bệnh viện Đa Khoa Tây Nguyên	10,293,093,554	5,286,672,464
Khu thực hành công nghệ cao Lilama 2	2,029,479,181	2,029,479,181
Đại học Tôn Đức Thắng	7,057,551,931	7,056,297,931
Nhà máy thuốc thú y KCN Việt Nam - Singapore	-	2,457,109,865
Xây dựng Khung Tháp 44,9 m DA NM Bình Định Proconco	1,000,000,000	
Trụ sở UBND phường 7 quận 5	1,049,859,175	1,049,859,175
Cầu Vượt thép Vũng Tàu	1,450,000,000	
Công trình khác	2,842,361,009	5,955,791,666
Chi phí lãi vay phải trả	-	1,563,493,106
<b>Cộng</b>	<b>47,231,157,819</b>	<b>48,767,918,354</b>
<b>17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
Kinh phí công đoàn	1,430,454,995	1,494,241,035
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	5,609,688,541	4,911,863,969
Các khoản phải trả, phải nộp khác	58,679,352,814	43,822,696,611
- Phải trả tạm ứng	4,844,035,931	7,894,558,904
- Phải trả khác	53,835,316,883	35,928,137,707
<b>Cộng</b>	<b>65,719,496,350</b>	<b>50,228,801,615</b>
<b>18 . Phải trả dài hạn khác</b>		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	7,918,250,358	15,559,047,245
<b>Cộng</b>	<b>7,918,250,358</b>	<b>15,559,047,245</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

19 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn	46,500,000,000	50,000,000,000
- Công ty Tài chính Cao Su <sup>(1)</sup>	46,500,000,000	50,000,000,000
- Ngân hàng VID Public - Chi nhánh Tp HCM <sup>(2)</sup>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>46,500,000,000</b>	<b>50,000,000,000</b>

<sup>(1)</sup> Vay Công ty Tài chính Cao Su, lãi suất 14%/năm. Tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dự án khu chung cư cao tầng Tân Hương. Mục đích vay là đầu tư dự án khu chung cư cao tầng Tân Hương. Thời hạn vay là 24 tháng, lãi được trả hàng tháng.

**20 Vốn chủ sở hữu****20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <sup>(1)</sup>**

<sup>(1)</sup> Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 26 của Báo cáo này

**20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Tổng Công ty Xây dựng số 1	23.77%	35,555,700,000	35,555,700,000
Vốn góp của cổ đông khác	76.23%	114,031,630,000	114,031,630,000
<b>Cộng</b>	<b>100.00%</b>	<b>149,587,330,000</b>	<b>149,587,330,000</b>

**20.3. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,958,733	14,958,733
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,958,733	14,958,733
- Cổ phiếu phổ thông	14,958,733	14,958,733
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,958,733	14,958,733
- Cổ phiếu phổ thông	14,958,733	14,958,733
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

**20.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2,464,325,564	142,421,811
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2,464,325,564	142,421,811
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14,958,733	14,958,733
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	165	10

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: đồng)****21 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu xây lắp	10,289,004,202	56,455,699,827
Doanh thu bất động sản	30,755,152,928	-
Doanh thu kinh doanh vật tư		1,894,207,184
Doanh thu kinh doanh dịch vụ	7,714,847,076	6,200,302,901
<b>Cộng</b>	<b>48,759,004,206</b>	<b>64,550,209,912</b>

**22 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thuần xây lắp	10,289,004,202	56,455,699,827
Doanh thu thuần bất động sản	30,755,152,928	-
Doanh thu thuần kinh doanh vật tư	-	1,894,207,184
Doanh thu thuần kinh doanh dịch vụ	7,714,847,076	6,200,302,901
<b>Cộng</b>	<b>48,759,004,206</b>	<b>64,550,209,912</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG**

Địa chỉ: Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>23 . Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn xây lắp	8,531,360,933	55,889,259,563
Giá vốn bất động sản	27,679,637,635	-
Giá vốn kinh doanh vật tư		1,894,207,184
Giá vốn kinh doanh dịch vụ	3,785,273,690	3,412,799,771
<b>Cộng</b>	<b>39,996,272,258</b>	<b>61,196,266,518</b>
<b>24 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi	20,626,156	5,743,414
Lãi chuyển nhượng chứng khoán	24,672,370	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	44,953,200	14,000,000
<b>Cộng</b>	<b>90,251,726</b>	<b>19,743,414</b>
<b>25 . Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	1,727,348,386	2,205,846,520
Chi phí tài chính khác		-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(176,293,624)	16,130,008
<b>Cộng</b>	<b>1,551,054,762</b>	<b>2,221,976,528</b>
<b>26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3,146,712,641	185,229,081
Các khoản được trừ để tính thuế TNDN	(44,953,200)	(14,000,000)
- Chi phí không được trừ	-	-
- Cổ tức được nhận	(44,953,200)	(14,000,000)
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	3,101,759,441	171,229,081
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế trong năm hiện hành	682,387,077	42,807,270

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Công ty TNHH Thương mại Chương Dương	Công ty con	Công ty cho thuê Văn phòng Thanh toán tiền vật tư	3,382,239,956
2	Công ty TNHH Chương Dương số 1	Công ty con	Thanh toán tiền khối lượng	21,255,953
3	Công ty TNHH Tư vấn ĐTXD Chương Dương	Công ty con	Công ty nhận khối lượng thực hiện Thanh toán tiền khối lượng	130,000,000
4	Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn	Công ty con	Công ty nhận khối lượng thực hiện Thanh toán tiền khối lượng	1,988,739,174 3,305,409,346

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Công ty TNHH Thương mại Chương Dương	Công ty con	Phải trả người bán	(13,038,471,534)
2	Công ty TNHH Chương Dương số 1	Công ty con	Trả trước cho người bán	13,381,025,218
3	Công ty TNHH Tư vấn ĐTXD Chương Dương	Công ty con	Trả trước cho người bán	1,947,645,159
4	Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn	Công ty con	Trả trước cho người bán	2,667,103,118
5	Công ty TNHH Xây dựng thương mại Thuận Thành Phát	Công ty con	Phải trả, phải nộp khác	(18,838,159,597)

**2. Thuyết minh về chênh lệch lợi nhuận của quý này so với cùng kỳ năm trước**

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế quý 3/2014 là 2,464 tỷ, còn lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2013 là 0,142 tỷ do nguyên nhân sau:

Doanh thu quý 3/2014 đạt 48.759 tỷ đồng, quý 3/2013 là: 64,550 tỷ đồng giảm 24% so với quý 3/2013, tuy nhiên về kết cấu của doanh thu quý 3 năm 2014: Doanh thu kinh doanh bất động sản tăng 100% so với quý 3/2013 và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu quý 3/2014 (chiếm 63%), tỷ suất Giá vốn /Doanh thu là 90% đây là mảng kinh doanh tạo ra lợi nhuận lớn (Lợi nhuận gộp chiếm 10%/Doanh thu).

Đối với mảng kinh doanh dịch vụ cho thuê Bất động sản doanh thu quý 3/2014 tăng 24% so với quý 3/2013. Ngoài ra do tiết kiệm chi phí trực tiếp đã giảm được tỷ suất Giá vốn /Doanh thu từ 55% quý 3/2013 xuống còn 49% quý 3/2014 (Giảm 6%)

Người lập biểu



Bùi Thị Hồng Nga

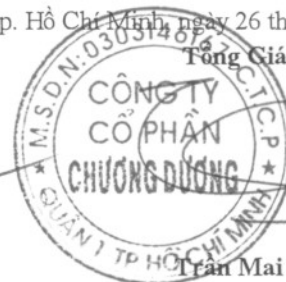
Kế toán trưởng



Văn Minh Hoàng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc



Trần Mai Cường

## Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	149,587,330,000	77,142,009,600	1,841,414,862	5,813,689,228	16,746,633,242	251,131,076,932
Tăng vốn trong năm trước	-	-	36,336,269	30,280,224	-	66,616,493
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2,171,794,087	2,171,794,087
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	127,176,941	127,176,941
Số dư đầu kỳ	149,587,330,000	77,142,009,600	1,877,751,131	5,843,969,452	18,791,250,388	253,242,310,571
Tăng vốn trong năm	-	-	63,762,464	53,135,387	-	116,897,851
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	5,914,262,325	5,914,262,325
Tăng khác	-	-	-	-	682,387,077	682,387,077
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	7,663,205,521	7,663,205,521
Số dư cuối kỳ	149,587,330,000	77,142,009,600	1,941,513,595	5,897,104,839	17,724,694,269	252,292,652,303

(\*) Phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị Quyết Đại Hội đồng cổ đông số 14B/2014/NQ-ĐHCĐ-CDC ngày 27/06/2014

- Trích quỹ đầu tư phát triển	63,762,464
- Trích quỹ dự phòng tài chính	53,135,387
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	106,270,770
- Chia cổ tức	7,202,274,400
- Chi trả thù lao cho HĐQT & BKS	237,762,500
<b>Cộng</b>	<b>7,663,205,521</b>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)